

Số: 2707/QĐ-UBND

Phú Thọ, ngày 17 tháng 8 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc uỷ quyền cho Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ
thực hiện các thủ tục hành chính thuộc phạm vi, chức năng quản lý
của Sở Khoa học và Công nghệ**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật số 115/2025/QH15 ngày 10/12/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Chuyển giao công nghệ;

Căn cứ Nghị định 263/2025/NĐ-CP ngày 14/10/2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của tổ chức khoa học và công nghệ công lập, nhân lực, nhân tài và giải thưởng trong lĩnh vực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;

Căn cứ Nghị định số 353/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Công nghiệp công nghệ số;

Căn cứ Nghị định số 37/2026/NĐ-CP ngày 23/01/2026 Quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

Căn cứ Nghị định số 100/2026/NĐ-CP ngày 31/3/2026 của Chính Phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23/8/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14/01/2026 và Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 101/2026/NĐ-CP ngày 31/3/2026 của Chính Phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để hướng dẫn thi hành Luật Chuyển giao công nghệ;

Căn cứ Nghị quyết số 20/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Thông tư số 10/2026/TT-BKHCN ngày 31/3/2026 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ, Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23/8/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ được sửa đổi bổ sung bởi nghị định số 15/2026/NĐ-CP ngày 14/01/2026, Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026 và nghị định số 100/2026/NĐ-CP ngày 31/3/2026;

Căn cứ Thông tư số 21/2026/TT-BKHCN ngày 20/5/2026 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư để phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính trong lĩnh vực viễn thông thuộc phạm vi quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Thông tư số 22/2026/TT-BKHCN ngày 20/5/2026 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ sửa đổi, bổ sung một số thông tư trong lĩnh vực tiêu chuẩn đo lường chất lượng để thực hiện cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính và phù hợp với pháp luật về đầu tư kinh doanh;

Căn cứ Thông tư số 31/2026/TT-BKHCN ngày 10 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định việc phân cấp thẩm quyền cấp, cấp lại, cấp đổi, sửa đổi, bổ sung, gia hạn, thu hồi giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện, xử lý đề nghị ngừng sử dụng tần số vô tuyến điện

Căn cứ Thông tư số 10/2025/TT-BKHCN ngày 27/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp xã về các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Thông tư số 10/2025/TT-BKHCN ngày 27/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp xã về các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ tại Tờ trình số 192/TTr-SKHCN ngày 29/7/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ủy ban nhân dân tỉnh ủy quyền cho Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ thực hiện các thủ tục hành chính trong các lĩnh vực khoa học và công nghệ thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân tỉnh, cụ thể như sau:

1. Nội dung ủy quyền:

Tiếp nhận, thẩm định, phê duyệt kết quả giải quyết đối với việc thực hiện 109 thủ tục hành chính trong 08 lĩnh vực khoa học và công nghệ thuộc thẩm quyền thực hiện của Ủy ban nhân dân tỉnh theo phụ lục đính kèm theo tờ trình này, gồm:

- a) Lĩnh vực Viễn thông và Internet: 23 TTHC.
- b) Lĩnh vực Bru chính: 07 TTHC.
- c) Lĩnh vực Tần số vô tuyến điện: 33 TTHC.
- d) Lĩnh vực Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng: 02 TTHC.
- đ) Lĩnh vực công nghiệp công nghệ số: 08 TTHC.
- e) Lĩnh vực hoạt động khoa học và công nghệ: 16 TTHC.
- g) Lĩnh vực sở hữu trí tuệ: 02 TTHC.
- h) Lĩnh vực An toàn bức xạ: 18 TTHC.

(Có Phụ lục Danh sách 109 thủ tục hành chính UBND tỉnh ủy quyền cho Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ kèm theo Quyết định này)

2. Thời hạn ủy quyền: Kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2028, hoặc khi có Quyết định thay thế, bãi bỏ và trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Trách nhiệm của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ

1. Thực hiện giải quyết thủ tục hành chính đúng nội dung, phạm vi được ủy quyền; chịu trách nhiệm trước pháp luật và Ủy ban nhân dân tỉnh về kết quả thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn được ủy quyền tại Điều 1 của Quyết định này.

2. Báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được ủy quyền định kỳ 6 tháng hoặc khi có yêu cầu.

3. Báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh những khó khăn, vướng mắc vượt thẩm quyền phát sinh trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được ủy quyền để được chỉ đạo, xử lý kịp thời.

Điều 3. Hiệu lực và trách nhiệm thi hành

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký, ban hành.

Bãi bỏ nội dung ủy quyền Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ thực hiện các thủ tục hành chính có số thứ tự: 19, 20, 21, 22 Mục I. Lĩnh vực Viễn thông – Internet; 17, 18, 19, 20 Mục II. Lĩnh vực Tần số vô tuyến điện; 17 Mục III. Lĩnh vực Sở hữu trí tuệ; 1, 2, 3, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18 Mục V. Lĩnh vực Tiêu chuẩn đo lường chất lượng; 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8 Mục VI. Lĩnh vực Hoạt động khoa học và công nghệ kèm theo Quyết định số 781/QĐ-UBND ngày 27/8/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ về việc ủy quyền cho Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ thực hiện giải quyết các thủ tục hành chính trong lĩnh vực Khoa học và Công nghệ thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ; Thủ trưởng các sở, ban, ngành có liên quan; Chủ tịch UBND các xã, phường; các đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Trần Duy Đông

PHỤ LỤC
DANH SÁCH 109 THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN
CỦA UBND TỈNH ỦY QUYỀN CHO GIÁM ĐỐC SỞ KHOA HỌC VÀ
CÔNG NGHỆ THỰC HIỆN GIẢI QUYẾT

*(Kèm theo Quyết định số 2707/QĐ-UBND ngày 17/8/2026
của UBND tỉnh)*

TT	Tên thủ tục hành chính
I	Lĩnh vực Viễn thông và internet (23 TTHC)
01	Ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông đối với doanh nghiệp viễn thông không phải là doanh nghiệp viễn thông nắm giữ phương tiện thiết yếu, doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường hoặc doanh nghiệp thuộc nhóm doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường đối với thị trường dịch vụ viễn thông Nhà nước quản lý, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích (trừ doanh nghiệp có giấy phép cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trên một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và giấy phép cung cấp dịch vụ không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất)) khi ngừng kinh doanh một phần hoặc toàn bộ các dịch vụ viễn thông (Quy định tại Khoản 1 Mục V- Phần B - Phụ lục I Ban hành kèm theo Nghị quyết 20/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ)
02	Giải quyết tranh chấp trong kinh doanh dịch vụ viễn thông đối với tranh chấp của các doanh nghiệp viễn thông trừ doanh nghiệp viễn thông thuộc phạm vi giấy phép cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trên một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và của doanh nghiệp viễn thông thuộc phạm vi giấy phép cung cấp dịch vụ không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) (Quy định tại Khoản 1 Mục VI- Phần B - Phụ lục I Ban hành kèm theo Nghị quyết 20/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ)
03	Cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng trừ loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) (Quy định tại Khoản 1 Mục VII- Phần B - Phụ lục I Ban hành kèm theo Nghị quyết 20/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ)
04	Sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng đối với trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 và khoản 2 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP trừ loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP (Quy định tại Khoản 1 Mục VIII- Phần B - Phụ lục I Ban hành kèm theo Nghị quyết

	20/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ)
05	Sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng trừ loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) đối với trường hợp quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP (Quy định tại Khoản 1 Mục IX- Phần B - Phụ lục I Ban hành kèm theo Nghị quyết 20/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ)
06	Gia hạn giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng trừ loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) (Quy định tại Khoản 1 Mục X- Phần B - Phụ lục I Ban hành kèm theo Nghị quyết 20/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ).
07	Cấp lại giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng trừ loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) (Quy định tại Khoản 1 Mục XI- Phần B - Phụ lục I Ban hành kèm theo Nghị quyết 20/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ)
08	Thu hồi giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng trừ loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) (Quy định tại Khoản 1 Mục XII- Phần B - Phụ lục I Ban hành kèm theo Nghị quyết 20/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ)
09	Cấp giấy phép thiết lập mạng viễn thông cấp cho đài phát thanh quốc gia, đài truyền hình quốc gia (Quy định tại Khoản 1 Mục XIII- Phần B - Phụ lục I Ban hành kèm theo Nghị quyết 20/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ)
10	Gia hạn giấy phép thiết lập mạng viễn thông cấp cho đài phát thanh quốc gia, đài truyền hình quốc gia (Quy định tại Khoản 1 Mục XIII- Phần B - Phụ lục I Ban hành kèm theo Nghị quyết 20/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ)
11	Sửa đổi, bổ sung giấy phép thiết lập mạng viễn thông cấp cho đài phát thanh quốc gia, đài truyền hình quốc gia (Quy định tại Khoản 1 Mục XIII- Phần B - Phụ lục I Ban hành kèm theo Nghị quyết 20/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ).
12	Cấp giấy phép thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông (Quy định tại Khoản 1 Mục XIV- Phần B - Phụ lục I Ban hành kèm theo Nghị quyết 20/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ)
13	Gia hạn giấy phép thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông (Quy định tại Khoản 1 Mục XIV- Phần B - Phụ lục I Ban hành kèm theo Nghị quyết 20/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ)
14	Sửa đổi, bổ sung giấy phép thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông (Quy định tại Khoản 1 Mục XIV- Phần B - Phụ lục I Ban hành kèm theo Nghị quyết 20/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ)
15	Cấp giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng (Quy định tại Khoản 1 Mục XV- Phần B - Phụ lục I Ban hành kèm theo Nghị quyết 20/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ).

16	Gia hạn giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng (Quy định tại Khoản 1 Mục XV- Phần B - Phụ lục I Ban hành kèm theo Nghị quyết 20/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ)
17	Sửa đổi, bổ sung giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng (Quy định tại Khoản 1 Mục XV- Phần B - Phụ lục I Ban hành kèm theo Nghị quyết 20/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ).
18	Phân bổ mã mạng di động H2H, số dịch vụ giải đáp thông tin, số dịch vụ tin nhắn ngắn theo phương thức đấu giá (Quy định tại Khoản 1 Mục XVI- Phần B - Phụ lục I Ban hành kèm theo Nghị quyết 20/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ).
19	Hoàn trả mã mạng di động H2H, số dịch vụ giải đáp thông tin, số dịch vụ tin nhắn ngắn được phân bổ theo phương thức đấu giá (Quy định tại Khoản 1 Mục XVII- Phần B - Phụ lục I Ban hành kèm theo Nghị quyết 20/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ)
20	Thủ tục Chuyển nhượng quyền sử dụng số dịch vụ giải đáp thông tin, số dịch vụ ứng dụng tin nhắn ngắn, mã mạng di động H2H phân bổ qua phương thức đấu giá (Quy định tại Khoản 1 Mục XVIII- Phần B - Phụ lục I Ban hành kèm theo Nghị quyết 20/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ)
21	Xác nhận đăng ký kiểm tra chất lượng hàng hóa nhập khẩu đối với sản phẩm, hàng hóa thuộc lĩnh vực công nghệ thông tin và viễn thông (Quy định tại Khoản 1 Mục XIX- Phần B - Phụ lục I Ban hành kèm theo Nghị quyết 20/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ)
22	Công bố, công bố lại chất lượng dịch vụ viễn thông đối với các dịch vụ thuộc “Danh mục dịch vụ viễn thông bắt buộc quản lý chất lượng” (Quy định tại Điều 4 Thông tư số 21/2026/TT-BKHCN ngày 20/5/2026 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)
23	Đăng ký bản thoả thuận kết nối mẫu (Quy định tại Điều 2 Thông tư số 21/2026/TT-BKHCN ngày 20/5/2026 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)
II	Lĩnh vực Bưu chính (07 TTHC)
01	Cấp giấy phép bưu chính (phạm vi liên tỉnh, quốc tế) (Quy định tại Khoản 1 Mục I- Phần D - Phụ lục I Ban hành kèm theo Nghị quyết 20/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ).
02	Sửa đổi, bổ sung giấy phép bưu chính (phạm vi liên tỉnh, quốc tế) (Quy định tại Khoản 1 Mục II- Phần D - Phụ lục I Ban hành kèm theo Nghị quyết 20/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ).
03	Cấp lại giấy phép bưu chính khi hết hạn (phạm vi liên tỉnh, quốc tế) (Quy định tại Khoản 1 Mục III- Phần D - Phụ lục I Ban hành kèm theo Nghị quyết 20/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ).
04	Cấp lại giấy phép bưu chính khi bị mất hoặc hư hỏng không sử dụng được (phạm vi liên tỉnh, quốc tế) (Quy định tại Khoản 1 Mục IV- Phần D - Phụ lục I Ban hành

	kèm theo Nghị quyết 20/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ).
05	Cấp văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính (phạm vi liên tỉnh, quốc tế) (Quy định tại Khoản 1 Mục V- Phần D - Phụ lục I Ban hành kèm theo Nghị quyết 20/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ).
06	Cấp lại văn bản xác nhận thông báo khi bị mất hoặc hư hỏng không sử dụng được (phạm vi liên tỉnh, quốc tế) (Quy định tại Khoản 1 Mục VI - Phần D - Phụ lục I Ban hành kèm theo Nghị quyết 20/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ).
07	Sửa đổi, bổ sung văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính (phạm vi liên tỉnh, quốc tế) (Quy định tại Khoản 1 Mục VII - Phần D - Phụ lục I Ban hành kèm theo Nghị quyết 20/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ).
III	Lĩnh vực tần số vô tuyến điện (33 TTHC)
01	Cấp Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng viễn thông dùng riêng sử dụng tần số thuộc nghiệp vụ di động mặt đất (Quy định tại điểm d Khoản 1 Điều 3 và Khoản 2 Điều 3 Thông tư số 31/2026/TT-BKHCN ngày 10/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)
02	Gia hạn Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng viễn thông dùng riêng sử dụng tần số thuộc nghiệp vụ di động mặt đất (Quy định tại điểm d Khoản 1 Điều 3 và Khoản 2 Điều 3 Thông tư số 31/2026/TT-BKHCN ngày 10/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)
03	Sửa đổi, bổ sung Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng viễn thông dùng riêng sử dụng tần số thuộc nghiệp vụ di động mặt đất (Quy định tại điểm d Khoản 1 Điều 3 và Khoản 2 Điều 3 Thông tư số 31/2026/TT-BKHCN ngày 10/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)
04	Cấp Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài trái đất của Cơ quan đại diện nước ngoài sử dụng dịch vụ thông tin vệ tinh của nước ngoài hoặc các tổ chức quốc tế về thông tin vệ tinh (Quy định tại điểm đ Khoản 1 Điều 3 và Khoản 2 Điều 3 Thông tư số 31/2026/TT-BKHCN ngày 10/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)
05	Gia hạn Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài trái đất của Cơ quan đại diện nước ngoài sử dụng dịch vụ thông tin vệ tinh của nước ngoài hoặc các tổ chức quốc tế về thông tin vệ tinh (Quy định tại điểm đ Khoản 1 Điều 3 và Khoản 2 Điều 3 Thông tư số 31/2026/TT-BKHCN ngày 10/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)
06	Sửa đổi, bổ sung Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài trái đất của Cơ quan đại diện nước ngoài sử dụng dịch vụ thông tin vệ tinh của nước ngoài hoặc các tổ chức quốc tế về thông tin vệ tinh (Quy định tại điểm đ Khoản 1 Điều 3 và Khoản 2 Điều 3 Thông tư số 31/2026/TT-BKHCN ngày 10/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)
07	Cấp đổi Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài trái đất

	của Cơ quan đại diện nước ngoài sử dụng dịch vụ thông tin vệ tinh của nước ngoài hoặc các tổ chức quốc tế về thông tin vệ tinh (Quy định tại điểm đ Khoản 1 Điều 3 và Khoản 2 Điều 3 Thông tư số 31/2026/TT-BKHCN ngày 10/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)
08	Cấp Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài trái đất của đoàn khách nước ngoài sử dụng dịch vụ thông tin vệ tinh của nước ngoài hoặc các tổ chức quốc tế về thông tin vệ tinh (Quy định tại điểm đ Khoản 1 Điều 3 và Khoản 2 Điều 3 Thông tư số 31/2026/TT-BKHCN ngày 10/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)
09	Gia hạn Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài trái đất của đoàn khách nước ngoài sử dụng dịch vụ thông tin vệ tinh của nước ngoài hoặc các tổ chức quốc tế về thông tin vệ tinh (Quy định tại điểm đ Khoản 1 Điều 3 và Khoản 2 Điều 3 Thông tư số 31/2026/TT-BKHCN ngày 10/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)
10	Sửa đổi, bổ sung Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài trái đất của đoàn khách nước ngoài sử dụng dịch vụ thông tin vệ tinh của nước ngoài hoặc các tổ chức quốc tế về thông tin vệ tinh (Quy định tại điểm đ Khoản 1 Điều 3 và Khoản 2 Điều 3 Thông tư số 31/2026/TT-BKHCN ngày 10/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)
11	Cấp đổi Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài trái đất của đoàn khách nước ngoài sử dụng dịch vụ thông tin vệ tinh của nước ngoài hoặc các tổ chức quốc tế về thông tin vệ tinh (Quy định tại điểm đ Khoản 1 Điều 3 và Khoản 2 Điều 3 Thông tư số 31/2026/TT-BKHCN ngày 10/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)
12	Cấp Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài trái đất của Phóng viên nước ngoài đi theo phục vụ đoàn sử dụng dịch vụ thông tin vệ tinh của nước ngoài hoặc các tổ chức quốc tế về thông tin vệ tinh (Quy định tại điểm đ Khoản 1 Điều 3 và Khoản 2 Điều 3 Thông tư số 31/2026/TT-BKHCN ngày 10/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)
13	Gia hạn Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài trái đất của Phóng viên nước ngoài đi theo phục vụ đoàn sử dụng dịch vụ thông tin vệ tinh của nước ngoài hoặc các tổ chức quốc tế về thông tin vệ tinh (Quy định tại điểm đ Khoản 1 Điều 3 và Khoản 2 Điều 3 Thông tư số 31/2026/TT-BKHCN ngày 10/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)
14	Sửa đổi, bổ sung Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài trái đất của Phóng viên nước ngoài đi theo phục vụ đoàn sử dụng dịch vụ thông tin vệ tinh của nước ngoài hoặc các tổ chức quốc tế về thông tin vệ tinh (Quy định tại điểm đ Khoản 1 Điều 3 và Khoản 2 Điều 3 Thông tư số 31/2026/TT-BKHCN ngày 10/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)
15	Cấp đổi Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài trái đất của Phóng viên nước ngoài đi theo phục vụ đoàn sử dụng dịch vụ thông tin vệ tinh của nước ngoài hoặc các tổ chức quốc tế về thông tin vệ tinh (Quy định tại

	điểm d Khoản 1 Điều 3 và Khoản 2 Điều 3 Thông tư số 31/2026/TT-BKHCN ngày 10/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)
16	Cấp Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài truyền thanh không dây (Quy định tại điểm c Khoản 1 Điều 3 và Khoản 2 Điều 3 Thông tư số 31/2026/TT-BKHCN ngày 10/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)
17	Gia hạn Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài truyền thanh không dây (Quy định tại điểm c Khoản 1 Điều 3 và Khoản 2 Điều 3 Thông tư số 31/2026/TT-BKHCN ngày 10/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)
18	Sửa đổi, bổ sung nội dung Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài truyền thanh không dây (Quy định tại điểm c Khoản 1 Điều 3 và Khoản 2 Điều 3 Thông tư số 31/2026/TT-BKHCN ngày 10/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)
19	Cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu có hoạt động quốc tế (Quy định tại điểm b Khoản 1 Điều 3 và Khoản 2 Điều 3 Thông tư số 31/2026/TT-BKHCN ngày 10/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)
20	Gia hạn Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu có hoạt động quốc tế (Quy định tại điểm b Khoản 1 Điều 3 và Khoản 2 Điều 3 Thông tư số 31/2026/TT-BKHCN ngày 10/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)
21	Sửa đổi, bổ sung nội dung Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu có hoạt động quốc tế (Quy định tại điểm b Khoản 1 Điều 3 và Khoản 2 Điều 3 Thông tư số 31/2026/TT-BKHCN ngày 10/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)
22	Cấp Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện liên lạc với phương tiện nghề cá (Quy định tại điểm a Khoản 1 Điều 3 và Khoản 2 Điều 3 Thông tư số 31/2026/TT-BKHCN ngày 10/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)
23	Gia hạn Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện liên lạc với phương tiện nghề cá (Quy định tại điểm a Khoản 1 Điều 3 và Khoản 2 Điều 3 Thông tư số 31/2026/TT-BKHCN ngày 10/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)
24	Sửa đổi, bổ sung nội dung Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện liên lạc với phương tiện nghề cá (Quy định tại điểm a Khoản 1 Điều 3 và Khoản 2 Điều 3 Thông tư số 31/2026/TT-BKHCN ngày 10/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)
25	Cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện thuộc nghiệp vụ di động hàng không và nghiệp vụ vô tuyến dẫn đường hàng không (Quy định tại điểm e Khoản 1 Điều 3 và Khoản 2 Điều 3 Thông tư số

	31/2026/TT-BKHCN ngày 10/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)
26	Gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện thuộc nghiệp vụ di động hàng không và nghiệp vụ vô tuyến dẫn đường hàng không (Quy định tại điểm e Khoản 1 Điều 3 và Khoản 2 Điều 3 Thông tư số 31/2026/TT-BKHCN ngày 10/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)
27	Sửa đổi, bổ sung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện thuộc nghiệp vụ di động hàng không và nghiệp vụ vô tuyến dẫn đường hàng không (Quy định tại điểm e Khoản 1 Điều 3 và Khoản 2 Điều 3 Thông tư số 31/2026/TT-BKHCN ngày 10/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)
28	Cấp đổi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện thuộc nghiệp vụ di động hàng không và nghiệp vụ vô tuyến dẫn đường hàng không (Quy định tại điểm e Khoản 1 Điều 3 và Khoản 2 Điều 3 Thông tư số 31/2026/TT-BKHCN ngày 10/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)
29	Cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng viễn thông dùng riêng sử dụng tần số thuộc nghiệp vụ di động mặt đất, mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ của cơ quan đại diện nước ngoài, đoàn khách nước ngoài, Phóng viên nước ngoài đi theo phục vụ đoàn (Quy định tại điểm d Khoản 1 Điều 3 và Khoản 2 Điều 3 Thông tư số 31/2026/TT-BKHCN ngày 10/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)
30	Gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng viễn thông dùng riêng sử dụng tần số thuộc nghiệp vụ di động mặt đất, mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ của cơ quan đại diện nước ngoài, đoàn khách nước ngoài, Phóng viên nước ngoài đi theo phục vụ đoàn (Quy định tại điểm d Khoản 1 Điều 3 và Khoản 2 Điều 3 Thông tư số 31/2026/TT-BKHCN ngày 10/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)
31	Sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng viễn thông dùng riêng sử dụng tần số thuộc nghiệp vụ di động mặt đất, mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ của cơ quan đại diện nước ngoài, đoàn khách nước ngoài, Phóng viên nước ngoài đi theo phục vụ đoàn (Quy định tại điểm d Khoản 1 Điều 3 và Khoản 2 Điều 3 Thông tư số 31/2026/TT-BKHCN ngày 10/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)
32	Cấp đổi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng viễn thông dùng riêng sử dụng tần số thuộc nghiệp vụ di động mặt đất, mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ của cơ quan đại diện nước ngoài, đoàn khách nước ngoài, Phóng viên nước ngoài đi theo phục vụ đoàn (Quy định tại điểm d Khoản 1 Điều 3 và Khoản 2 Điều 3 Thông tư số 31/2026/TT-BKHCN ngày 10/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)
33	Cấp đổi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với các giấy phép mẫu 1đ, 1i, 1g1, 1h1 (Quy định tại điểm a, b, c, d Khoản 1 Điều 3 và Khoản 2 Điều 3 Thông tư số 31/2026/TT-BKHCN ngày 10/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)

IV	Tiêu chuẩn, Đo lường, Chất lượng (08 TTHC)
01	Chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp lần đầu (địa phương) (Quy định tại Khoản 6 Điều 71, Điều 75 Nghị định số 37/2026/NĐ-CP ngày 23/01/2026 của Chính phủ)
02	Đăng ký thay đổi, bổ sung Quyết định chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp (địa phương) (Quy định tại Khoản 6 Điều 71, Điều 75 Nghị định số 37/2026/NĐ-CP ngày 23/01/2026 của Chính phủ)
V	Lĩnh vực Công nghiệp công nghệ số (08 TTHC)
01	Đề nghị thử nghiệm có kiểm soát sản phẩm, dịch vụ ứng dụng công nghệ số (không gian, phạm vi, đối tượng thử nghiệm từ 02 tỉnh, thành phố trở lên) (Quy định tại Khoản 1 Mục I Phần Đ Phụ lục I Nghị quyết 20/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ).
02	Đề nghị gia hạn thử nghiệm có kiểm soát sản phẩm, dịch vụ ứng dụng công nghệ số (không gian, phạm vi, đối tượng thử nghiệm từ 02 tỉnh, thành phố trở lên) (Quy định tại Khoản 1 Mục II Phần Đ Phụ lục I Nghị quyết 20/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ).
03	Đề nghị kết thúc thử nghiệm có kiểm soát sản phẩm, dịch vụ ứng dụng công nghệ số (không gian, phạm vi, đối tượng thử nghiệm từ 02 tỉnh, thành phố trở lên) (Quy định tại Khoản 1 Mục III Phần Đ Phụ lục I Nghị quyết 20/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ).
04	Đề nghị điều chỉnh thử nghiệm có kiểm soát sản phẩm, dịch vụ ứng dụng công nghệ số (không gian, phạm vi, đối tượng thử nghiệm từ 02 tỉnh, thành phố trở lên) (Quy định tại Khoản 1 Mục IV Phần Đ Phụ lục I Nghị quyết 20/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ).
05	Đề nghị thử nghiệm có kiểm soát sản phẩm, dịch vụ ứng dụng công nghệ số (không gian, phạm vi, đối tượng thử nghiệm trong 01 tỉnh, thành phố) (Quy định tại Khoản 1 Điều 16 Nghị định số 353/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ)
06	Đề nghị gia hạn thử nghiệm có kiểm soát sản phẩm, dịch vụ ứng dụng công nghệ số (không gian, phạm vi, đối tượng thử nghiệm trong 01 tỉnh, thành phố) (Quy định tại Khoản 1 Điều 16 Nghị định số 353/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ)
07	Đề nghị kết thúc thử nghiệm có kiểm soát sản phẩm, dịch vụ ứng dụng công nghệ số (không gian, phạm vi, đối tượng thử nghiệm trong 01 tỉnh, thành phố) (Quy định tại Khoản 1 Điều 16 Nghị định số 353/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ)
08	Đề nghị điều chỉnh thử nghiệm có kiểm soát sản phẩm, dịch vụ ứng dụng công nghệ số (không gian, phạm vi, đối tượng thử nghiệm trong 01 tỉnh, thành phố) (Quy định tại Khoản 1 Điều 16 Nghị định số 353/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ)

	của Chính phủ)
VI	Lĩnh vực hoạt động khoa học và công nghệ (16 TTHC)
01	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ (Quy định tại Điều 62 Nghị định số 101/2026/NĐ-CP ngày 31/3/2026 của Chính phủ)
02	Sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ (Quy định tại Điều 62 Nghị định số 101/2026/NĐ-CP ngày 31/3/2026 của Chính phủ)
03	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ (Quy định tại Điều 62 Nghị định số 101/2026/NĐ-CP ngày 31/3/2026 của Chính phủ)
04	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ (Quy định tại Điều 62 Nghị định số 101/2026/NĐ-CP ngày 31/3/2026 của Chính phủ)
05	Sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ (Quy định tại Điều 62 Nghị định số 101/2026/NĐ-CP ngày 31/3/2026 của Chính phủ).
06	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ (Quy định tại Điều 62 Nghị định số 101/2026/NĐ-CP ngày 31/3/2026 của Chính phủ).
07	Chấp thuận chuyển giao công nghệ (Quy định tại Khoản 12, Điều 1 Luật số 115/2025/QH15 ngày 10/12/2025 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Chuyển giao công nghệ)
08	Cấp Giấy phép chuyển giao công nghệ (Quy định tại Khoản 13, Điều 1 Luật số 115/2025/QH15 ngày 10/12/2025 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Chuyển giao công nghệ)
09	Đặt và tổ chức xét tặng giải thưởng của tổ chức, cá nhân không cư trú, không hoạt động tại Việt Nam (Quy định tại phần II, mục E Phụ lục I Nghị quyết số 20/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ)
10	Đặt và tổ chức xét tặng giải thưởng của tổ chức, cá nhân cư trú hoặc hoạt động hợp pháp tại Việt Nam (Quy định tại Khoản 3 Điều 50 nghị định 263/2025/NĐ-CP ngày 14/10/2025 của Chính phủ)
11	Công nhận Trung tâm nghiên cứu và phát triển công nghệ cao, Trung tâm nghiên cứu và phát triển công nghệ chiến lược (Quy định tại Điểm b, Khoản 1, Điều 8, Nghị định 260/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ)
12	Xác nhận doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghệ cao, doanh nghiệp công nghệ cao (Quy định tại Điểm b, Khoản 1, Điều 17, Nghị định 260/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ)

13	Xác nhận doanh nghiệp khởi nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp khởi nghiệp công nghệ chiến lược (Quy định tại Điểm a, Khoản 3, Điều 11, Nghị định 260/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ)
14	Xác nhận sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển, sản phẩm công nghệ chiến lược (Quy định tại Khoản 2 và Khoản 3, Điều 6, Thông tư 40/2026/TT-BKHCN ngày 01/7/2026 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)
15	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở ươm tạo công nghệ cao, công nghệ chiến lược, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp công nghệ chiến lược (Quy định tại Khoản 3, Điều 5, Thông tư 38/2026/TT-BKHCN ngày 01/7/2026 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)
16	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở ươm tạo công nghệ cao, công nghệ chiến lược, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp công nghệ chiến lược (Quy định tại Khoản 3, Điều 5, Thông tư 38/2026/TT-BKHCN ngày 01/7/2026 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)
VII	Lĩnh vực Sở hữu trí tuệ (02 TTHC)
01	Cấp phó bản, cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp, cấp lại phó bản giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp (Quy định tại Điều 19 và Điều 29 Nghị định số 100/2026/NĐ-CP ngày 31/3/2026 của Chính phủ)
02	Giải quyết khiếu nại liên quan đến sở hữu công nghiệp (Quy định tại Khoản 2 Điều 116 Thông tư 10/2026/TT-BKHCN ngày 31/3/2026 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)
VIII	Lĩnh vực an toàn bức xạ (18 TTHC)
01	Cấp Giấy phép tiến hành công việc bức xạ - sử dụng thiết bị phát tia X trong chụp ảnh phóng xạ công nghiệp, thiết bị phát nơtron, electron và hạt mang điện khác (Quy định tại Khoản 1 mục I phần C Phụ lục I Nghị quyết số 20/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ)
02	Cấp Giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Thay đổi quy mô và phạm vi hoạt động của cơ sở bức xạ (Quy định tại Khoản 1 mục II phần C Phụ lục I Nghị quyết số 20/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ)
03	Cấp Giấy phép tiến hành công việc bức xạ - chấm dứt hoạt động của cơ sở bức xạ (Quy định tại Khoản 1 mục III phần C Phụ lục I Nghị quyết số 20/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ)
04	Gia hạn Giấy phép tiến hành công việc bức xạ - sử dụng thiết bị phát tia X trong chụp ảnh phóng xạ công nghiệp, thiết bị phát nơtron, electron và hạt mang điện khác; thay đổi quy mô và phạm vi hoạt động của cơ sở bức xạ; chấm dứt hoạt động của cơ sở bức xạ (Quy định tại Khoản 1 mục IV, phần C Phụ lục I Nghị quyết số 20/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ)

05	Sửa đổi Giấy phép tiến hành công việc bức xạ sử dụng thiết bị phát tia X trong chụp ảnh phóng xạ công nghiệp, thiết bị phát neutron, electron và hạt mang điện khác; thay đổi quy mô và phạm vi hoạt động của cơ sở bức xạ; chấm dứt hoạt động của cơ sở bức xạ (Quy định tại Khoản 1 mục V, phần C Phụ lục I Nghị quyết số 20/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ)
06	Bổ sung Giấy phép tiến hành công việc bức xạ - sử dụng thiết bị phát tia X trong chụp ảnh phóng xạ công nghiệp, thiết bị phát neutron, electron và hạt mang điện khác (Quy định tại Khoản 1 mục VI, phần C Phụ lục I Nghị quyết số 20/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ)
07	Cấp Chứng chỉ nhân viên bức xạ cho người phụ trách an toàn cơ sở sử dụng thiết bị chụp ảnh phóng xạ công nghiệp (Quy định tại Khoản 1 mục VII phần C Phụ lục I Nghị quyết số 20/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ)
08	Khai báo nguồn phóng xạ, chất thải phóng xạ, vật liệu hạt nhân nguồn, vật liệu hạt nhân, thiết bị hạt nhân, thiết bị phát tia X trong chụp ảnh phóng xạ công nghiệp. (Quy định tại Khoản 1 mục VIII phần C Phụ lục I Nghị quyết số 20/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ)
09	Thanh lý nguồn phóng xạ đã qua sử dụng (Quy định tại Khoản 1 mục IX phần C Phụ lục I Nghị quyết số 20/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ)
10	Phê duyệt Kế hoạch ứng phó sự cố bức xạ cấp cơ sở (Quy định tại Khoản 1 mục X phần C Phụ lục I Nghị quyết số 20/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ)
11	Cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử (Quy định tại Khoản 1 mục XI phần C Phụ lục I Nghị quyết số 20/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ)
12	Cấp Giấy đăng ký hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử - Lắp đặt nguồn phóng xạ; Lắp đặt, bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị bức xạ (Quy định tại Khoản 1 mục XII phần C Phụ lục I Nghị quyết số 20/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ)
13	Cấp Giấy đăng ký hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử - Thử nghiệm thiết bị bức xạ (Quy định tại Khoản 1 mục XIII phần C Phụ lục I Nghị quyết số 20/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ)
14	Cấp Giấy đăng ký hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử - Tẩy xạ (Quy định tại Khoản 1 mục XIV phần C Phụ lục I Nghị quyết số 20/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ)
15	Cấp Giấy đăng ký hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử - Đánh giá hoạt động phóng xạ (Quy định tại Khoản 1 mục XV phần C Phụ lục I Nghị quyết số 20/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ)
16	Cấp Giấy đăng ký hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử - Hiệu chuẩn thiết bị ghi đo bức xạ (Quy định tại Khoản 1 mục XVI phần C Phụ lục I Nghị quyết số 20/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ)

	I Nghị quyết số 20/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ)
17	Gia hạn Giấy đăng ký hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử - dịch vụ Lắp đặt nguồn phóng xạ; Lắp đặt, bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị bức xạ; Thử nghiệm thiết bị bức xạ; Tẩy xạ; Đánh giá hoạt động phóng xạ; Hiệu chuẩn thiết bị ghi đo bức xạ (Quy định tại Khoản 1 mục XVII, phần C Phụ lục I Nghị quyết số 20/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ)
18	Sửa đổi Giấy đăng ký hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử - dịch vụ Lắp đặt nguồn phóng xạ; Lắp đặt, bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị bức xạ; Thử nghiệm thiết bị bức xạ; Tẩy xạ; Đánh giá hoạt động phóng xạ; Hiệu chuẩn thiết bị ghi đo bức xạ (Quy định tại Khoản 1 mục XVIII, phần C Phụ lục I Nghị quyết số 20/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ)